

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

Lô A2-7, Đường Số N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp,

Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

Tp.HCM, ngày 20 tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477.852.526.798	352.775.165.352
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	135.562.530.985	109.164.327.113
111	1. Tiền		16.362.530.985	60.264.327.113
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.200.000.000	48.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		15.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	177.582.043.641	136.401.825.277
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		94.303.915.367	72.245.227.803
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		29.264.673.015	12.509.194.504
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		54.013.455.259	51.647.402.970
140	IV. Hàng tồn kho	6	141.998.617.902	100.753.989.852
141	1. Hàng tồn kho		144.092.204.269	103.176.808.476
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.093.586.367)	(2.422.818.624)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.709.334.270	6.455.023.110
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.387.322.919	6.094.931.234
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	322.011.351	360.091.876
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		658.015.414.058	676.053.533.930
210	I. Phải thu dài hạn		539.042.650	556.542.650
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	539.042.650	556.542.650
220	II. Tài sản cố định		544.222.907.740	580.581.412.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	540.627.581.565	576.357.314.466
222	Nguyên giá		962.211.664.627	965.366.916.880
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(421.584.083.062)	(389.009.602.414)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.595.326.175	4.224.098.189
228	Nguyên giá		16.535.431.891	16.535.431.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.940.105.716)	(12.311.333.702)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		21.295.332.961	9.293.333.373
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	21.295.332.961	9.293.333.373
260	IV. Tài sản dài hạn khác		91.958.130.707	85.622.245.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	68.481.920.228	65.808.636.636
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		23.476.210.479	19.813.608.616
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.135.867.940.856	1.028.828.699.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		359.359.707.164	356.259.150.244
310	I. Nợ ngắn hạn		324.148.958.767	310.370.476.090
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	58.731.317.796	32.006.855.569
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.652.801.565	12.071.013.375
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	55.766.545.800	33.375.465.274
314	4. Phải trả người lao động		1.567.191.345	46.773.575.489
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	99.758.055.822	75.709.045.132
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.729.136.638	12.133.790.560
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	74.848.479.543	84.195.462.962
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	8.162.376.598
322	8. Quý khen thưởng, phúc lợi		16.095.430.258	5.942.891.131
330	II. Nợ dài hạn		35.210.748.397	45.888.674.154
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	28.810.390.649	37.540.864.230
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	6.400.357.748	8.347.809.924
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		776.508.233.692	672.569.549.038
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	776.508.233.692	672.569.549.038
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
411a				
415	2. Cổ phiếu quỹ		(69.881.990.089)	(69.881.990.089)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.819.000.000	9.819.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		276.571.223.781	172.632.539.127
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		162.480.000.000	108.491.941.750
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		114.091.223.781	64.140.597.377
	-			
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.135.867.940.856	1.028.828.699.282

Cao Thị Thanh Hồng
 Người lập

Trần Thị Thùy Linh
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



Trần Quốc Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng 2020	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	431.352.511.425	523.272.864.824	695.942.579.653	790.213.139.711
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(17.488.050.494)	(23.289.475.673)	(21.781.132.850)	(23.794.050.347)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20.1	413.864.460.931	499.983.389.151	674.161.446.803	766.419.089.364
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(168.969.044.478)	(189.605.153.307)	(283.275.197.736)	(304.634.356.856)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		244.895.416.453	310.378.235.844	390.886.249.067	461.784.732.508
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	277.192.342	106.148.280	709.172.132	216.889.982
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.952.920.799)	(1.966.532.881)	(4.917.632.402)	(5.617.498.236)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(838.933.146)	(838.758.572)	(1.836.701.219)	(4.065.801.441)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(117.095.091.861)	(180.841.319.433)	(208.623.034.977)	(292.373.488.311)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(10.109.731.995)	(34.013.726.840)	(36.120.425.559)	(49.470.055.325)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.014.864.140	93.662.804.970	141.934.328.261	114.540.580.618
31	11. Thu nhập khác	25	1.252.572.424	1.389.478.011	2.322.527.056	4.094.382.498
32	12. Chi phí khác		(3.539.017)	(50.027.832)	(3.571.291)	(50.086.362)
40	13. Lợi nhuận khác		1.249.033.407	1.339.450.179	2.318.955.765	4.044.296.136

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng 2020	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.263.897.547	95.002.255.149	144.253.284.026	118.584.876.754
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(24.878.635.589)	(35.235.606.466)	(33.824.662.108)	(43.321.239.276)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	1.114.002.579	14.906.129.072	3.662.601.863	17.236.433.708
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		92.499.264.537	74.672.777.755	114.091.223.781	92.500.071.186



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập




Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

VND

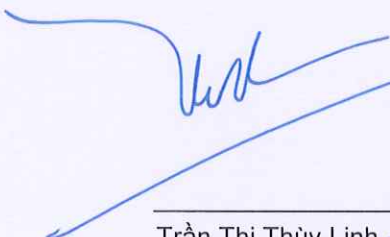
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		144.253.284.026	118.584.876.754
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		38.292.720.744	40.618.057.882
03	Các khoản dự phòng		(10.439.061.031)	1.453.083.230
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do giảm lãi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.002.675	(32.663.158)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.074.968.090)	(3.572.297.635)
06	Chi phí lãi vay		1.836.701.219	4.065.801.441
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.879.679.543	161.116.858.514
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(70.954.833.924)	(14.480.328.560)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(40.915.395.793)	(12.570.285.633)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		41.406.862.825	97.321.154.819
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.888.049.248)	221.337.727
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.010.530.632)	(4.319.231.025)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.240.184.987)	(3.176.594.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.277.547.784	224.112.911.340
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.702.961.369)	(4.646.850.948)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		5.584.672.136	9.250.458.740
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(15.362.466.303)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		579.300.917	159.075.932
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.538.988.316)	(10.599.782.579)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020


III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	17	135.179.787.729	62.344.452.272
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(144.526.771.148)	(248.857.266.295)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.650.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.346.983.419)	(186.519.464.023)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		26.391.576.049	26.993.664.738
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	109.164.327.113	45.117.382.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.627.823	8.840.381
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	135.562.530.985	72.119.887.741



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập



Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO.

Ngày 07 tháng 12 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 560 tỷ đồng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và bốn chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Bắc Ninh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào Ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.322 (31 tháng 12 năm 2019 là 1.327).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ báo cáo.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	33.026.022	671.023.869
Tiền gửi ngân hàng	16.329.504.963	59.593.303.244
Các khoản tương đương tiền	<u>119.200.000.000</u>	<u>48.900.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>135.562.530.985</u>	<u>109.164.327.113</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	94.303.915.367	72.245.227.803
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>163.050.435</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce</i>	<i>21.210.554.232</i>	<i>13.027.163.422</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Bách Hóa Xanh</i>	<i>13.965.317.962</i>	<i>6.380.530.818</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>58.964.992.738</i>	<i>52.837.533.563</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.264.673.015	12.509.194.504
<i>Trong đó:</i>		
<i>Teknoice S.R.L</i>	<i>23.400.136.553</i>	<i>6.836.609.645</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ Thuật Hoàng Thịnh</i>	<i>-</i>	<i>2.280.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	<i>2.033.201.172</i>	<i>1.986.430.772</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>3.831.335.290</i>	<i>1.406.154.087</i>
Phải thu ngắn hạn khác	54.013.455.259	51.647.402.970
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Ký quỹ</i>	<i>2.407.035.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.606.420.259</i>	<i>1.617.402.970</i>
TỔNG CỘNG	<u>177.582.043.641</u>	<u>136.401.825.277</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên vật liệu	75.295.020.194	40.132.475.778
Thành phẩm	43.276.794.158	33.756.780.213
Công cụ và dụng cụ	25.366.338.475	24.590.176.303
Hàng mua đi trên đường	51.761.835	4.591.787.690
Hàng hóa	102.289.607	105.588.492
TỔNG CỘNG	144.092.204.269	103.176.808.476
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.093.586.367)	(2.422.818.624)
GIÁ TRỊ THUẦN	141.998.617.902	100.753.989.852

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	2.422.818.624	561.349.331
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.359.761.948	2.420.133.888
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.688.994.205)	(558.664.595)
Số cuối kỳ	2.093.586.367	2.422.818.624

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ký quỹ	539.042.650	556.542.650
TỔNG CỘNG	539.042.650	556.542.650

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quân lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	303.956.502.189	608.281.774.650	36.770.720.640	16.357.919.401	965.366.916.880
Mua mới trong kỳ	39.239.250	5.030.233.412	-	-	5.069.472.662
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	31.374.159	-	-	31.374.159
Thanh lý	(2.048.741.878)	(1.762.595.742)	(4.444.761.454)	-	(8.256.099.074)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	301.946.999.561	611.580.786.479	32.325.959.186	16.357.919.401	962.211.664.627
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.791.519.027	85.717.496.431	4.560.492.015	15.323.426.101	111.392.933.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(70.897.102.759)	(281.424.131.649)	(21.046.660.564)	(15.641.707.442)	(389.009.602.414)
Khấu hao trong kỳ	(8.263.407.810)	(25.867.986.273)	(2.064.469.291)	(545.711.385)	(36.741.574.759)
Thanh lý	822.146.471	1.071.364.174	2.273.583.466	-	4.167.094.111
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	(78.338.364.098)	(306.220.753.748)	(20.837.546.389)	(16.187.418.827)	(421.584.083.062)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	233.059.399.430	326.857.643.001	15.724.060.076	716.211.959	576.357.314.466
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	223.608.635.463	305.360.032.731	11.488.412.797	170.500.574	540.627.581.565

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm kế toán

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2020 16.535.431.891

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (12.311.333.702)

Hao mòn trong kỳ (628.772.014)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020 (12.940.105.716)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 4.224.098.189

Ngày 30 tháng 06 năm 2020 3.595.326.175

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Ngày 30 tháng 06 năm 2020 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Lắp đặt máy móc 11.566.033.182 7.436.430.979

Khác 9.729.299.779 1.856.902.394

TỔNG CỘNG 21.295.332.961 9.293.333.373

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	7.387.322.919	6.094.931.234
Công cụ và dụng cụ	1.595.510.311	790.601.908
Chi phí bảo hiểm trả trước	3.176.270.813	4.626.086.793
Khác	2.615.541.795	678.242.533
Dài hạn	68.481.920.228	65.808.636.636
Tiền thuê đất trả trước	59.405.575.043	60.327.949.021
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.532.192.072	4.745.819.128
Khác	544.153.113	734.868.487
TỔNG CỘNG	75.869.243.147	71.903.567.870

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	38.613.157.351	8.223.283.909
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện Bến Thành	-	4.360.896.238
Công ty TNHH Hương Gia	1.718.389.200	159.192.000
CTY TNHH Cung Ứng Nhân Lực Nhân Kiệt	1.617.675.572	1.077.570.324
Flavorite Pte LTD	1.761.334.950	503.923.400
Admiral Industries SDN. BHD	2.250.822.535	1.288.683.785
Người bán khác	12.769.938.188	16.393.305.913
TỔNG CỘNG	58.731.317.796	32.006.855.569

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.448.282.177	3.082.314.902
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	2.166.420.361	2.239.644.500
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	-	2.484.517.346
Khách hàng khác	3.038.099.027	4.264.536.627
TỔNG CỘNG	7.652.801.565	12.071.013.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng	Giảm	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.240.184.987	33.824.662.108	(31.240.184.987)	33.824.662.108
Thuế GTGT	1.993.333.626	67.478.796.567	(47.712.511.242)	21.759.618.951
Thuế thu nhập cá nhân	69.567.856	8.317.434.805	(8.387.002.661)	-
Thuế khác	(287.713.071)	3.425.815.654	(3.277.849.193)	(139.746.610)
TỔNG CỘNG	33.015.373.398	113.046.709.134	(90.617.548.083)	55.444.534.449
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	33.375.465.274			55.766.545.800
Thuế nộp thừa	(360.091.876)			(322.011.351)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lương tháng 13, thưởng nhân viên	13.307.749.676	-
Chi phí tiếp thị sản phẩm	71.714.217.895	67.423.126.056
Chi phí vận chuyển	9.828.730.108	4.398.311.006
Chi phí lãi vay	-	173.829.413
Chi phí khác phải trả	4.907.358.143	3.713.778.657
TỔNG CỘNG	99.758.055.822	75.709.045.132

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	11.167.583.949	12.133.790.560
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.258.966.911	5.430.871.122
Kinh phí công đoàn	2.722.500.036	3.588.746.872
Cổ tức phải trả	381.199.700	381.199.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.366.469.991	2.732.972.866
Dài hạn	28.810.390.649	37.540.864.230
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	28.810.390.649	37.540.864.230
TỔNG CỘNG	38.539.527.287	49.674.654.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		VND	
		Vay	Trả nợ vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Vay từ ngân hàng	84.195.462.962	135.179.787.729	(144.526.771.148)	74.848.479.543
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	84.195.462.962			74.848.479.543

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	51.630.770.301	Từ ngày 08 tháng 09 năm 2020 đến ngày 29 tháng 10 năm 2020	4,99	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC	23.217.709.242	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2020 đến ngày 14 tháng 12 năm 2020	5,2	Tín chấp
TỔNG CỘNG	74.848.479.543			

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	560.000.000.000	-	9.819.000.000	109.863.832.881	679.682.832.881
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	142.540.597.377	142.540.597.377
Trích lập quỹ Tạm ứng cổ tức 2019	-	-	-	(1.371.891.131)	(1.371.891.131)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(69.881.990.089)	-	-	(69.881.990.089)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	560.000.000.000	(69.881.990.089)	9.819.000.000	172.632.539.127	672.569.549.038
Năm nay					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	560.000.000.000	(69.881.990.089)	9.819.000.000	172.632.539.127	672.569.549.038
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	114.091.223.781	114.091.223.781
Trích lập quỹ	-	-	-	(10.152.539.127)	(10.152.539.127)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	560.000.000.000	(69.881.990.089)	9.819.000.000	276.571.223.781	776.508.233.692

19.2. *Chi tiết vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	36.400.000	364.000.000.000
Ông Trần Kim Thành	156.000	1.560.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	156.000	1.560.000.000
Các cổ đông khác	19.288.000	192.880.000.000
TỔNG CỘNG	56.000.000	560.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

20. DOANH THU**20.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Doanh thu bán hàng	431.352.511.425	523.272.864.824
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	430.299.676.953	521.994.828.216
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	-	85.544.149
<i>Doanh thu khác</i>	1.052.834.472	1.192.492.459
Trừ:	(17.488.050.494)	(23.289.475.673)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(14.865.153.808)	(19.582.287.559)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.622.673.061)	(3.567.907.583)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(223.625)	(139.280.531)
Doanh thu thuần	<u>413.864.460.931</u>	<u>499.983.389.151</u>

20.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Lãi tiền gửi và cho vay	160.559.987	46.467.550
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	116.632.355	52.747.880
Khác	-	6.932.850
TỔNG CỘNG	<u>277.192.342</u>	<u>106.148.280</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	168.227.176.860	182.560.755.683
Giá vốn của hàng hóa đã bán	(1.107.288)	42.490.171
Khác	742.974.906	7.001.907.453
TỔNG CỘNG	<u>168.969.044.478</u>	<u>189.605.153.307</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí lãi vay	838.933.146	838.758.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	301.765.976	104.501.203
Khác	1.812.221.677	1.023.273.106
TỔNG CỘNG	<u>2.952.920.799</u>	<u>1.966.532.881</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí nhân công	50.773.898.528	62.499.581.865
Chi phí NVL, bao bì bán hàng	51.001.229	119.612.389
Chi phí công cụ dụng cụ	2.258.667.420	2.319.785.407
Chi phí khấu hao	3.421.104.245	3.854.616.038
Chi phí mua ngoài	58.825.521.368	109.548.852.798
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.764.899.071	2.498.870.936
TỔNG CỘNG	<u>117.095.091.861</u>	<u>180.841.319.433</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí nhân công	5.692.601.892	9.108.085.870
Chi phí công cụ dụng cụ	304.634.646	334.077.025
Chi phí khấu hao	764.779.148	870.878.603
Thuế, phí và lệ phí	160.700.941	160.292.976
Chi phí mua ngoài	2.731.337.306	23.024.471.416
Các khoản chi phí QLDN khác	455.678.062	515.920.950
TỔNG CỘNG	<u>10.109.731.995</u>	<u>34.013.726.840</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	654.780.100	1.118.204.578
Khác	597.792.324	271.273.433
TỔNG CỘNG	<u>1.252.572.424</u>	<u>1.389.478.011</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.941.475.449	152.598.784.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.065.093.524	132.816.784.472
Chi phí nhân công	66.939.518.076	86.651.593.165
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.550.914.506	19.820.260.846
Phân bổ chi phí trả trước	5.880.655.521	6.057.414.447
Khác	3.796.211.258	6.515.361.702
TỔNG CỘNG	<u>296.173.868.334</u>	<u>404.460.199.580</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.824.662.108	43.321.239.276
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.662.601.863)	(17.236.433.708)
TỔNG CỘNG	30.162.060.245	26.084.805.568

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144.253.284.026	118.584.876.754
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	28.850.656.805	23.716.975.351
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	2.421.558.805	115.531.506
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(1.279.453.032)	2.054.113.338
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III	-	110.083.625
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất thường 20%	169.297.667	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	88.101.748
Chi phí thuế TNDN	30.162.060.245	26.084.805.568

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Chi phí trích trước	19.162.799.105	20.488.059.826	4.617.716.849	15.281.701.657
Trợ cấp thôi việc	1.280.071.550	1.175.368.242	(389.490.435)	(63.068.008)
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	2.632.510.613	2.026.165.442	(506.984.106)	1.662.849.610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	402.162.759	447.484.281	(63.304.691)	355.914.028
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.333.548)	(6.533.477)	4.664.246	(963.579)
TỔNG CỘNG	23.476.210.479	24.130.544.314	3.662.601.863	17.236.433.708

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Quý 2/2020</i>	<i>Quý 2/2019</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	810.273.973	810.273.973
		Bán hàng	33.079.994	33.083.235
		Cho thuê xe	57.750.000	57.750.000
		Mua hàng	102.506.698.086	110.962.768.313
		Thuê xe, thuê văn phòng	1.125.886.050	1.129.053.190
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Bên liên quan	Mua dịch vụ	17.159.766.348	19.816.409.150
		Bán hàng	123.409.420	7.803.480
		Chi phí trả hộ	14.928.413	89.055.092
Tổng cty công nghiệp dầu thực vật VN (VOC)	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	5.253.263.925	7.473.529.000
		Bán hàng	12.409.124	7.996.121
Công ty TNHH Kido-Nhà bè	Bên liên quan	Bán hàng	12.409.125	22.478.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
----------------------	--------------------	------------------	----------------------------------	----------------------------------

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Bên liên quan	Bán thành phẩm	135.750.362	-
Tổng cty công nghiệp dầu thực vật VN (VOC)	Bên liên quan	Bán thành phẩm	13.650.036	-
Công ty TNHH Kido-Nhà bè	Bên liên quan	Bán thành phẩm	13.650.037	-
			163.050.435	-

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Vốn góp ĐHTKD	50.000.000.000	50.000.000.000
			50.000.000.000	50.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
----------------------	--------------------	------------------	----------------------------------	----------------------------------

Phải trả người bán ngắn hạn

TAC	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	(811.503.660)	(1.197.389.413)
KDC	Công ty mẹ	Dịch vụ	(8.581.195.130)	(5.670.127.562)
		Mua hàng	(29.220.458.561)	(1.355.766.934)
			(38.613.157.351)	(8.223.283.909)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

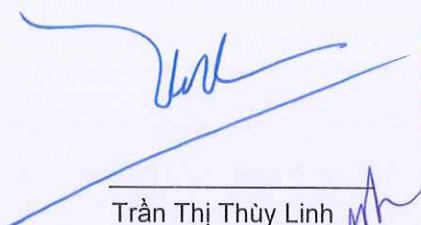
29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	26.338.086.408	26.853.847.320
Từ 1 – 5 năm	32.837.308.211	35.486.504.234
Trên 5 năm	10.693.459.700	1.457.118.300
TỔNG CỘNG	69.868.854.319	63.797.469.854

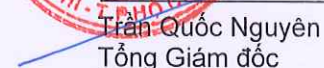


Cao Thị Thanh Hồng
Người lập



Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2020



